

**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

**Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**

**Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 1 năm 2020*



---

*Điện Biên, tháng 04 năm 2020*

## Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

---

### MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang số</b> |
|--|-----------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2020              | 01 - 02         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 1 năm 2020   | 03              |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý 1 năm 2020             | 04              |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ Quý 1 năm 2020 | 05 - 20         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>40.121.459.580</b>  | <b>39.696.941.907</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>17.489.315.380</b>  | <b>26.110.958.348</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 17.489.315.380         | 16.110.958.348         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 10.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>16.198.996.204</b>  | <b>7.868.007.911</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.02        | 6.729.759.605          | 6.513.867.430          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.03        | 8.912.263.300          | 932.581.300            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.04        | 556.973.299            | 421.559.181            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>6.433.147.996</b>   | <b>5.717.975.648</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.05        | 6.433.147.996          | 5.717.975.648          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> | <b>V.09</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>387.703.478.973</b> | <b>389.398.899.793</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>374.611.453.102</b> | <b>377.924.882.006</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.06        | 374.611.453.102        | 377.924.882.006        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 528.798.648.526        | 527.139.129.362        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (154.187.195.424)      | (149.214.247.356)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>10.164.202.175</b>  | <b>8.383.760.140</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.07        | 10.164.202.175         | 8.383.760.140          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.927.823.696</b>   | <b>3.090.257.647</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.08        | 2.927.823.696          | 3.090.257.647          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>427.824.938.553</b> | <b>429.095.841.700</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>22.808.268.617</b>  | <b>24.883.170.206</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>8.616.290.650</b>   | <b>9.546.178.864</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 2.102.195.302          | 1.713.222.516          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | -                      | 2.100.001              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 492.623.506            | 706.739.468            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.446.319.976          | 2.519.547.312          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.12        | 1.164.470.432          | 1.162.324.593          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.13        | 2.922.480.000          | 2.863.440.000          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 488.201.434            | 578.804.974            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>14.191.977.967</b>  | <b>15.336.991.342</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.13        | 14.191.977.967         | 15.336.991.342         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>405.016.669.936</b> | <b>404.212.671.494</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>405.016.669.936</b> | <b>404.212.671.494</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        | V.14        | 390.441.754.034        | 390.441.754.034        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 390.441.754.034        | 390.441.754.034        |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        | V.14        | 1.519.131.902          | 1.439.306.460          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.439.306.460          | 1.439.306.460          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 79.825.442             | -                      |
| 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 13.055.784.000         | 12.331.611.000         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>427.824.938.553</b> | <b>429.095.841.700</b> |

Điện Biên, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Quý 01 năm 2020

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên  
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 01 năm 2020

| CHỈ TIÊU                                      | Mã | Thuyết minh | Quý 1          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|----|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|   |    |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
|   |    |             | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1   |    |             | 13.812.406.018 | 12.916.171.493 | 13.812.406.018                     | 12.916.171.493 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01 | VI.1        |                |                |                                    |                |
| 2. Các khoản giảm trừ                         | 02 | VI.2        |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.3        | 13.812.406.018 | 12.916.171.493 | 13.812.406.018                     | 12.916.171.493 |
| 4. Giá vốn hàng bán                           | 11 | VI.4: 11    | 10.987.309.829 | 10.604.062.224 | 10.987.309.829                     | 10.604.062.224 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   | 20 |             | 2.825.096.189  | 2.312.109.269  | 2.825.096.189                      | 2.312.109.269  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | 21 | VI.5        | 122.684.417    | 4.536.157      | 122.684.417                        | 4.536.157      |
| 7. Chi phí tài chính                          | 22 | VI.6        | 404.301.582    | 62.628.799     | 404.301.582                        | 62.628.799     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23 |             | 58.554.957     | 62.321.299     | 58.554.957                         | 62.321.299     |
| 8. Chi phí bán hàng                           | 25 |             |                |                |                                    |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 26 | VI.11       | 2.576.071.593  | 2.285.130.616  | 2.576.071.593                      | 2.285.130.616  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30 |             | (32.592.569)   | (31.113.989)   | (32.592.569)                       | (31.113.989)   |
| 11. Thu nhập khác                             | 31 | VI.7        | 132.374.372    | 121.998.962    | 132.374.372                        | 121.998.962    |
| 12. Chi phí khác                              | 32 | VI.8        |                |                |                                    |                |
| 13. Lợi nhuận khác                            | 40 |             | 132.374.372    | 121.998.962    | 132.374.372                        | 121.998.962    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         | 50 |             | 99.781.803     | 90.884.973     | 99.781.803                         | 90.884.973     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 51 | VI.9        | 19.956.361     | 18.176.995     | 19.956.361                         | 18.176.995     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                | 52 |             |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60 | VI.10       | 79.825.442     | 72.707.978     | 79.825.442                         | 72.707.978     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                  |    |             | 2,04           | 1,86           | 2,04                               | 1,86           |

Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 16 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Lệ Quế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1  | 2         | 3           | 3                                  | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |             | 15.621.712.463                     | 16.940.557.941         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                 | 02        |             | (3.089.589.410)                    | (1.356.743.328)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (6.881.118.347)                    | (4.381.253.020)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (58.554.957)                       | (62.628.799)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (61.821.688)                       | (108.318.680)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 38.147.600                         | 23.244.641             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (1.805.254.052)                    | (3.462.892.890)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>3.763.521.609</b>               | <b>7.591.965.865</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (11.076.128.994)                   | (4.274.235.364)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                  | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | -                                  | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                                  | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 121.454.417                        | 4.536.157              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(10.954.674.577)</b>            | <b>(4.269.699.207)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | -                                  | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  | 32        |             | -                                  | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                                  | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.430.490.000)                    | (1.432.950.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | -                                  | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | -                                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(1.430.490.000)</b>             | <b>(1.432.950.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |             | <b>(8.621.642.968)</b>             | <b>1.889.316.658</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | V.1         | <b>26.110.958.348</b>              | <b>15.119.234.538</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                       | 61        |             | -                                  | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | V.1         | <b>17.489.315.380</b>              | <b>17.008.551.196</b>  |

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



Điện Biên, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

**Tên công ty:** Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

**Vốn Điều lệ của Công ty:** 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng

**Trụ sở chính:** Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và cung ứng nước sạch.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### 4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

**1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

*Phải thu của khách hàng:* phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

*Phải thu nội bộ:* phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

*Phải thu khác:* phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi :**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản           | Thời gian KH |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 30 năm   |
| Máy móc thiết bị       | 5 - 10 năm   |

Phương tiện vận tải

6 - 10 năm

Thiết bị quản lý

3 - 08 năm

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

#### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:
  - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
  - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

##### Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**Chi phí tài chính:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

| 1. Tiền   | Số cuối Quý           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Tiền mặt</b>   |                       |          |                       |          |
| Tiền Việt Nam đồng  | 13.309.115.516        | -        | 9.857.213.946         | -        |
| Tiền gửi ngân hàng  | 4.180.199.864         | -        | 6.253.744.402         | -        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                         |                       |          |                       |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                  | -                     | -        | 10.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.489.315.380</b> | <b>-</b> | <b>26.110.958.348</b> | <b>-</b> |
| <b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                |                       |          |                       |          |
| Phải thu tiền nước  | 5.459.422.204         | -        | 5.201.779.426         | -        |
| Phải thu tiền lắp đặt                                     | 142.685.161           | -        | 184.435.764           | -        |
| Phải thu tiền vật tư bán lẻ                               | 1.127.652.240         | -        | 1.127.652.240         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.729.759.605</b>  | <b>-</b> | <b>6.513.867.430</b>  | <b>-</b> |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                |                       |          |                       |          |
| Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị | 8.382.130.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam                          | 397.461.300           | -        | 397.461.300           | -        |
| Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành            | -                     | -        | 186.120.000           | -        |
| Công ty TNHH Phương Nguyên Tỉnh Điện Biên                 | -                     | -        | 247.000.000           | -        |
| Đối tượng khác  | 132.672.000           | -        | 102.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.912.263.300</b>  | <b>-</b> | <b>932.581.300</b>    | <b>-</b> |
| <b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>                          |                       |          |                       |          |
| Phải thu khác   | 556.943.299           | -        | 421.559.181           | -        |
| BHXH, BHYT, BHTN  | 30.000                | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>556.973.299</b>    | <b>-</b> | <b>421.559.181</b>    | <b>-</b> |
| <b>5. Hàng tồn kho</b>                                    |                       |          |                       |          |
| Nguyên liệu, vật liệu                                     | 6.248.795.994         | -        | 5.671.023.646         | -        |
| Công cụ, dụng cụ  | 184.352.002           | -        | 46.952.002            | -        |
| <b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                     | <b>6.433.147.996</b>  | <b>-</b> | <b>5.717.975.648</b>  | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>**

| <b>7. Chi phí XDCB dở dang</b>  | <b>Số cuối Quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|-----------------------|----------------------|
| CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ  | 1.252.794.504         | 1.252.794.504        |
| CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ   | 7.024.843.232         | 6.523.444.833        |
| CT: Đường ống cấp nước thô cho NMN TP.Điện Biên Phủ đoạn từ Hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh | 1.376.539.894         | 422.702.621          |
| CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ   | 328.206.363           | -                    |
| CT Mường ăng  | 181.818.182           | 181.818.182          |
| CT: Lắp đặt hệ thống Javen khử trùng nhà máy nước huyện Mường Nhé   | -                     | 3.000.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.164.202.175</b> | <b>8.383.760.140</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|             | <b>Số cuối Quý</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn    | -                    | -                    |
| Dài hạn     | 2.927.823.696        | 3.090.257.647        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.927.823.696</b> | <b>3.090.257.647</b> |

**9. Tài sản khác**

|  | <b>Số cuối Quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                          | -                  | -                 |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | -                  | -                 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | -                  | -                 |
| <i>Dài hạn</i>                           | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>           | <b>-</b>          |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <b>Số cuối Quý</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả hoạt động kinh doanh   | 2.102.195.302        | 1.713.222.516        |
| <i>Công ty Cổ phần Cúc Phương</i>                                     | <i>559.559.880</i>   | <i>-</i>             |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên</i>               | <i>508.544.000</i>   | <i>-</i>             |
| <i>Công ty Cổ phần tư vấn Nam Hồng Hà</i>                             | <i>313.930.000</i>   | <i>313.930.000</i>   |
| <i>Lương Mạnh Hưng</i>  | <i>202.665.000</i>   | <i>-</i>             |
| <i>Ban QLDA các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Điện Biên</i> | <i>154.282.000</i>   | <i>154.282.000</i>   |
| <i>Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng &amp; Thương mại Tùng Lâm</i>       | <i>125.383.000</i>   | <i>836.988.000</i>   |
| <i>Đối tượng khác</i>   | <i>237.831.422</i>   | <i>408.022.516</i>   |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.102.195.302</b> | <b>1.713.222.516</b> |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số cuối Quý        |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT                  | 220.756.422        | 705.598.663          | 899.296.656          | 27.058.429         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 61.821.688         | 19.956.361           | 61.821.688           | 19.956.361         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 16.490.882         | 26.990.399           | 16.695.257           | 26.786.024         |
| Phí bảo vệ môi trường      | 388.405.436        | 1.189.529.963        | 1.178.749.777        | 399.185.622        |
| Các loại thuế khác         | -                  | 3.000.000            | 3.000.000            | -                  |
| Thuế tài nguyên            | 19.265.040         | 56.548.020           | 56.175.990           | 19.637.070         |
| <b>Cộng</b>                | <b>706.739.468</b> | <b>2.001.623.406</b> | <b>2.215.739.368</b> | <b>492.623.506</b> |

**12. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|  | Số cuối Quý          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn   | -                    | -                    |
| Bảo hiểm xã hội  | -                    | -                    |
| Phải trả về cổ phần hoá  | -                    | -                    |
| Các khoản phải trả khác  | 1.164.470.432        | 1.162.324.593        |
| - Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước | 958.725.997          | 958.725.997          |
| - Cổ tức phải trả cổ đông  | 39.416               | 39.416               |
| - Chi phí dịch vụ môi trường rừng                                | 62.539.100           | 62.896.392           |
| - Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp                     | 93.013.491           | 77.183.807           |
| - Phải trả khác  | 50.152.428           | 63.478.981           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.164.470.432</b> | <b>1.162.324.593</b> |

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                            | Số cuối Quý          | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngân hàng              | -                    | -                    |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (*) | 2.922.480.000        | 2.863.440.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.922.480.000</b> | <b>2.863.440.000</b> |

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | Số cuối Quý           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*) | 14.191.977.967        | 15.336.991.342        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>14.191.977.967</b> | <b>15.336.991.342</b> |

(\*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dự nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc:
  - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
  - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
  - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
  - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
  - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

#### 14. Vốn góp chủ sở hữu

##### 14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

##### 14.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

|                      | <u>Số cuối Quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần nhà nước | 388.140.754.034        | 388.140.754.034        |
| Người lao động       | 1.761.000.000          | 1.761.000.000          |
| Cổ đông khác         | 540.000.000            | 540.000.000            |
| <b>Cộng</b>          | <b>390.441.754.034</b> | <b>390.441.754.034</b> |

##### 14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

|                             | <u>Quý 1, Năm nay</u> | <u>Quý 1, Năm trước</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                       |                         |
| Vốn góp đầu năm             | 390.441.754.034       | 393.360.800.000         |
| Vốn góp tăng trong kỳ       | -                     | -                       |
| Vốn góp giảm trong kỳ       | -                     | 1.550.756.958           |
| Vốn góp cuối kỳ             | 390.441.754.034       | 391.810.043.042         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                     | -                       |

##### 14.4. Cổ phiếu

|   | <u>Quý 1, Năm nay</u> | <u>Quý 1, Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:          | 39.044.175            | 39.181.004              |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:          | 39.044.175            | 39.181.004              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>39.044.175</i>     | <i>39.181.004</i>       |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -                     | -                       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                     | -                       |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | -                     | -                       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:              | 39.044.175            | 39.181.004              |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | <i>39.044.175</i>     | <i>39.181.004</i>       |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -                     | -                       |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | <u>Quý 1, Năm nay</u> | <u>Quý 1, Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                       |                         |
| Doanh thu nước  | 13.512.836.620        | 12.500.892.437          |
| Doanh thu bán vật tư nước                                 | 1.699.500             | 5.087.500               |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                               | 297.869.898           | 410.191.556             |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.812.406.018</b> | <b>12.916.171.493</b>   |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                       |                         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                         |
| Doanh thu nước  | 13.512.836.620        | 12.500.892.437          |
| Doanh thu bán vật tư nước                                 | 1.699.500             | 5.087.500               |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                               | 297.869.898           | 410.191.556             |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.812.406.018</b> | <b>12.916.171.493</b>   |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                |                       |                         |
| Giá vốn nước  | 10.716.422.601        | 10.217.143.023          |
| Giá vốn bán vật tư nước                                   | 1.545.000             | 4.625.000               |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                                 | 269.342.228           | 382.294.201             |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.987.309.829</b> | <b>10.604.062.224</b>   |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                       |                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 121.454.417           | 4.536.157               |
| Chênh lệch tỷ giá   | 1.230.000             | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>122.684.417</b>    | <b>4.536.157</b>        |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                               |                       |                         |
| Chi phí lãi vay   | 58.554.957            | 62.321.299              |
| Chênh lệch tỷ giá   | 345.746.625           | 307.500                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>404.301.582</b>    | <b>62.628.799</b>       |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                   |                       |                         |
| Thù lao thu phí BVMT                                      | 132.169.995           | 121.998.962             |
| Thu nhập khác   | 204.377               | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>132.374.372</b>    | <b>121.998.962</b>      |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                    |                       |                         |
| Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp                     | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>                |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|  | Quý 1, Năm nay        | Quý 1, Năm trước      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>             |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế:                                      | 99.781.803            | 90.884.973            |
| Các khoản điều chỉnh tăng:   | -                     | -                     |
| - Phạt vi phạm hành chính  | -                     | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm:   | -                     | -                     |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>                                    | <b>99.781.803</b>     | <b>90.884.973</b>     |
| Thuế suất thuế TNDN:   | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế                     | 19.956.361            | 18.176.995            |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào | -                     | -                     |
| <b>Thuế TNDN phải nộp</b>  | <b>19.956.361</b>     | <b>18.176.995</b>     |
| <b>10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 |                       |                       |
|  | Quý 1, Năm nay        | Quý 1, Năm trước      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 79.825.442            | 72.707.978            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông                      | 39.044.175            | 39.181.004            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 2,04                  | 1,86                  |
| <b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                 |                       |                       |
|  | Quý 1, Năm nay        | Quý 1, Năm trước      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                      | 802.653.965           | 1.594.873.922         |
| Chi phí nhân công  | 5.990.890.997         | 5.383.443.454         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 4.972.948.068         | 4.903.165.407         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 757.006.802           | 35.264.545            |
| Chi phí khác   | 1.038.336.590         | 967.820.512           |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.561.836.422</b> | <b>12.884.567.840</b> |

**VIII. Những thông tin khác:**

**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

**2. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**

Quý 01 năm 2020

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu  
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU***Đơn vị tính: đồng*

| Nội dung  | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư<br>XDCB | Tổng cộng              |
|---|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>3. Số dư đầu năm nay</b>   | <b>390.441.754.034</b>   | <b>1.439.306.460</b>                 | <b>12.331.611.000</b>    | <b>404.212.671.494</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này   | -                        | -                                    | 633.398.000              | 633.398.000            |
| - Lãi trong kỳ này  | -                        | 79.825.442                           | -                        | 79.825.442             |
| - Tăng khác   | -                        | -                                    | -                        | -                      |
| - Điều chỉnh tăng theo QĐ 02/QĐ-STC ngày 07/01/2020 và sở xây dựng ngày 31/3/2020 | -                        | -                                    | 125.383.000              | 125.383.000            |
| - Điều chỉnh tăng theo QĐ phê duyệt dự án số 02/QĐ-STC ngày 07/1/2020             | -                        | -                                    | 26.492.000               | 26.492.000             |
| - Điều chỉnh giảm theo QĐ phê duyệt dự án số 02/QĐ-STC ngày 07/1/2020             | -                        | -                                    | 61.100.000               | 61.100.000             |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>   | <b>390.441.754.034</b>   | <b>1.519.131.902</b>                 | <b>13.055.784.000</b>    | <b>405.016.669.936</b> |

**Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc**  
Quý 01 năm 2020

**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**  
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng       |
|--|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá tài sản cố định</b>  |                        |                  |                   |                  |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | 375.411.270.818        | 25.401.258.320   | 125.971.178.042   | 355.422.182      | 527.139.129.362 |
| - Mua trong kỳ   | -                      | -                | -                 | 37.000.000       | 37.000.000      |
| - XDCB hoàn thành  | 581.195.455            | 809.179.000      | 344.959.707       | -                | 1.735.334.162   |
| - Tăng khác  | -                      | -                | -                 | -                | -               |
| - Điều chỉnh tăng giá trị TSCĐ theo QĐ phê duyệt dự án số 02/QĐ-STC ngày 07/1/2020 CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên            | -                      | -                | 26.492.002        | -                | 26.492.002      |
| - Điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ theo QĐ phê duyệt dự án hoàn thành số 02/QĐ/STC ngày 07/01/2020 CT Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên | -                      | -                | (128.893.000)     | -                | (128.893.000)   |
| - Điều chỉnh giá trị TSCĐ theo kết luận thanh tra ngày 26/03/2020 của Thanh Tra số xây dựng CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên   | -                      | -                | (10.414.000)      | -                | (10.414.000)    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | 375.992.466.273        | 26.210.437.320   | 126.203.322.751   | 392.422.182      | 528.798.648.526 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                  |                   |                  |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>   | 85.013.076.751         | 12.693.168.057   | 51.280.502.990    | 227.499.558      | 149.214.247.356 |
| - Khấu hao trong kỳ  | 3.186.821.412          | 412.155.766      | 1.360.557.248     | 13.413.642       | 4.972.948.068   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | 88.199.898.163         | 13.105.323.823   | 52.641.060.238    | 240.913.200      | 154.187.195.424 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>  |                        |                  |                   |                  |                 |
| - Tại ngày đầu năm   | 290.398.194.067        | 12.708.090.263   | 74.690.675.052    | 127.922.624      | 377.924.882.006 |
| - Tại ngày cuối kỳ   | 287.792.568.110        | 13.105.113.497   | 73.562.262.513    | 151.508.982      | 374.611.453.102 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
 Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quý 01 năm 2020

**Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay**

|                         | <u>Số cuối kỳ</u> |                              | <u>Trong kỳ</u> |               | <u>Số đầu năm</u> |                              |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|---------------|-------------------|------------------------------|
|                         | <u>Giá trị</u>    | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Tăng</u>     | <u>Giảm</u>   | <u>Giá trị</u>    | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Vay ngắn hạn            | 17.114.457.967    | 17.114.457.967               | 1.806.986.625   | 2.892.960.000 | 18.200.431.342    | 18.200.431.342               |
| Vay dài hạn             | 17.114.457.967    | 17.114.457.967               | 1.806.986.625   | 2.892.960.000 | 18.200.431.342    | 18.200.431.342               |
| - <i>Nợ đến hạn trả</i> | 2.922.480.000     | 2.922.480.000                | 1.490.760.000   | 1.431.720.000 | 2.863.440.000     | 2.863.440.000                |
| - <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | 14.191.977.967    | 14.191.977.967               | 316.226.625     | 1.461.240.000 | 15.336.991.342    | 15.336.991.342               |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)